

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Số: 225../2026/CV-VFC

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: Giải trình báo cáo tài chính riêng
quý 3 năm 2026 so với cùng kỳ năm
trước.

Hà nội, ngày 29 tháng 10 năm 2026

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Trước hết, Công ty Cổ phần VinafcO (VFC) xin gửi lời cảm ơn và lời chào trân trọng nhất đến Quý Ủy ban chứng khoán Nhà nước (UBCKNN) và Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hà Nội (SGDCKHN).

Báo cáo tài chính riêng quý 3 năm 2026, lợi nhuận sau thuế của Công ty VFC lỗ và giảm 2,45 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước. Công ty xin giải trình nguyên nhân chủ yếu như sau:

- Doanh thu hoạt động tài chính giảm so với cùng kỳ năm trước do giá trị cổ tức nhận từ các công ty con thấp hơn so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí tài chính tăng so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu do dư nợ vay tăng và lãi suất vay ngân hàng tăng trong kỳ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng so với cùng kỳ năm trước do trong kỳ Công ty tăng quy mô hoạt động kinh doanh dẫn đến các chi phí nhân sự, chi phí mua ngoài khác tăng.

Công ty VFC xin giải trình để Quý cơ quan và các nhà đầu tư hiểu rõ hơn về kết quả kinh doanh của Công ty.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- BKS, HDQT
- Lưu: VT, TCKT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Bùi Minh Hưng

Báo cáo tài chính riêng
Quý III năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN VINAFCO



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tình hình tài chính riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
100 A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN		306.207.249.982	280.383.038.204
110 I.	Tiền và tương đương tiền		44.593.594.321	16.526.434.841
111 1.	Tiền	3	44.593.594.321	16.526.434.841
120 II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn		21.144.710.937	25.930.275.677
123 1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	21.144.710.937	25.930.275.677
130 III.	Các khoản phải thu ngắn hạn		233.348.233.008	234.010.768.018
131 1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	198.980.025.659	198.488.474.129
132 2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn		1.916.550.346	5.180.315.675
135 3.	Phải thu ngắn hạn khác	6	58.460.096.123	48.843.690.311
136 4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(26.008.439.120)	(18.501.712.097)
140 IV.	Hàng tồn kho		512.409.300	154.868.052
141 1.	Hàng tồn kho	7	512.409.300	154.868.052
160 VI.	Tài sản ngắn hạn khác		6.608.302.416	3.760.691.616
161 1.	Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	8	6.608.302.416	2.153.533.441
162 2.	Thuế GTGT được khấu trừ		-	1.607.158.175
200 B.	TÀI SẢN DÀI HẠN		547.372.409.921	555.465.914.352
210 I.	Các khoản phải thu dài hạn		1.433.464.000	3.832.815.591
215 3.	Phải thu dài hạn khác	6	1.433.464.000	3.832.815.591
220 II.	Tài sản cố định		161.735.488.169	149.902.383.938
221 1.	Tài sản cố định hữu hình	10	129.266.931.549	116.349.083.364
222	- Nguyên giá		341.106.421.020	310.884.825.670
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(211.839.489.471)	(194.535.742.306)
224 2.	Tài sản cố định thuê tài chính	11	2.571.843.295	2.854.118.800
225	- Nguyên giá		3.010.938.520	3.010.938.520
226	- Giá trị hao mòn lũy kế		(439.095.225)	(156.819.720)
227 3.	Tài sản cố định vô hình	12	29.896.713.325	30.699.181.774
228	- Nguyên giá		49.827.472.211	49.754.138.891
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(19.930.758.886)	(19.054.957.117)
250 V.	Tài sản dở dang dài hạn		15.905.869.037	25.677.510.162
252 1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	15.905.869.037	25.677.510.162
260 VI.	Đầu tư tài chính dài hạn		358.103.243.914	357.993.772.882
261 2.	Đầu tư vào công ty con	4	374.732.525.000	374.732.525.000
264 3.	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	4	(16.629.281.086)	(16.738.752.118)
270 VII.	Tài sản dài hạn khác		10.194.344.801	18.059.431.779
271 4.	Chi phí chờ phân bổ dài hạn	8	10.194.344.801	18.059.431.779
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		853.579.659.903	835.848.952.556

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		337.645.156.015	311.920.771.297
310	I. Nợ ngắn hạn		303.942.108.159	284.110.606.991
311	5. Phải trả người bán ngắn hạn	13	166.386.646.440	179.967.663.172
312	6. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		25.434.971	18.972.571
313	7. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		654.164.420	660.891.420
314	8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	14	6.554.349.996	537.871.907
315	9. Phải trả người lao động		7.308.145.748	9.648.259.670
316	10. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	28.447.770.068	28.880.329.457
319	11. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		90.000.000	270.000.000
320	12. Phải trả ngắn hạn khác	16	13.078.677.941	6.842.827.838
321	13. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	80.977.955.382	57.068.427.763
323	14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		418.963.193	215.363.193
330	II. Nợ dài hạn		33.703.047.856	27.810.164.306
338	15. Phải trả dài hạn khác	16	5.706.121.000	4.791.461.000
339	16. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17	27.642.982.106	22.664.758.556
343	17. Dự phòng phải trả dài hạn		353.944.750	353.944.750
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		515.934.503.888	523.928.181.259
411	18. Vốn góp của chủ sở hữu	18	340.000.000.000	340.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.000.000.000	340.000.000.000
412	19. Thặng dư vốn		45.847.272.500	45.847.272.500
414	20. Vốn khác của chủ sở hữu		10.525.296.259	10.525.296.259
415	21. Cổ phiếu mua lại của chính mình		(1.729.495.242)	(1.729.495.242)
418	22. Quỹ đầu tư phát triển		11.293.586.504	11.293.586.504
419	23. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		1.729.495.242	1.729.495.242
420	24. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		108.268.348.625	116.262.025.996
420a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		115.362.025.996	113.276.728.431
420b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		(7.093.677.371)	2.985.297.565
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		853.579.659.903	835.848.952.556

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	209.720.758.909	157.139.130.011	614.673.443.039	441.047.947.720
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		209.720.758.909	157.139.130.011	614.673.443.039	441.047.947.720
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	20	198.695.863.693	149.827.738.808	583.849.053.933	416.173.717.399
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		11.024.895.216	7.311.391.203	30.824.389.106	24.874.230.321
22	7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4.224.768.550	7.634.769.827	14.678.895.604	23.653.507.861
23	8. Chi phí tài chính	22	2.052.866.331	805.649.632	5.514.562.564	1.922.084.325
24	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.052.866.331	786.924.632	5.619.378.157	1.954.182.899
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	13.247.421.561	11.524.845.954	47.009.454.942	32.247.951.724
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(50.624.126)	2.615.665.444	(7.020.732.796)	14.357.702.133
31	12. Thu nhập khác	24	66.258.433	77.740.537	1.655.661.890	1.284.717.158
32	13. Chi phí khác	25	262.283.334	490.390.031	1.728.606.465	2.027.934.065
40	14. Lợi nhuận khác		(196.024.901)	(412.649.494)	(72.944.575)	(743.216.907)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(246.649.027)	2.203.015.950	(7.093.677.371)	13.614.485.226
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	-	-	-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		(246.649.027)	2.203.015.950	(7.093.677.371)	13.614.485.226

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng

Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		(7.093.677.371)	13.614.485.226
	2. Điều chỉnh cho các khoản:		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		23.822.227.417	18.374.065.264
03	Các khoản dự phòng		7.397.255.991	20.596.357
05	Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính		(15.453.503.993)	(23.726.798.544)
06	Chi phí đi vay		5.619.378.157	1.954.182.899
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		14.291.680.201	10.236.531.202
09	Tăng các khoản phải thu		(14.288.268.134)	(15.698.187.884)
10	Tăng hàng tồn kho		(357.541.248)	(179.602.509)
11	Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		11.405.673.878	44.888.576.289
12	Giảm chi phí chờ phân bổ		(3.296.748.967)	(927.920.239)
14	Chi phí đi vay đã trả		(5.686.845.354)	(2.010.882.759)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(3.732.526.874)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(696.400.000)	(625.150.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		1.371.550.376	31.950.837.226
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(28.650.048.538)	(36.546.588.933)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		774.608.389	115.840.741
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(34.800.000.000)	(53.610.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		39.300.000.000	56.119.084.232
27	5. Tiền lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		21.190.025.084	16.649.743.159
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(2.185.415.065)	(17.271.920.801)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
			Năm nay	Năm trước
			VND	VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	2. Tiền thu từ đi vay	198.046.129.296	106.077.543.123	
34	3. Tiền trả nợ gốc vay	(168.823.165.621)	(88.367.053.991)	
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	(335.212.506)	(1.949.453.643)	
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.727.000)	(26.945.969.200)	
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	28.881.024.169	(11.184.933.711)	
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	28.067.159.480	3.493.982.714	
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	16.526.434.841	31.659.232.982	
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-	
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	44.593.594.321	35.153.215.696	


Đào Thị Diễm
Người lập biểu


Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng


Bùi Minh Hùng
Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vinafco tiền thân là Công ty Dịch vụ Vận tải Trung ương - một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 2339A/TCCB ngày 16 tháng 12 năm 1987 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần theo Quyết định số 211/2001/QB/BGTVT ngày 18 tháng 01 năm 2001 của Bộ Giao thông Vận tải. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100108504, cấp lần đầu ngày 12 tháng 02 năm 2001 và các giấy sửa đổi.

Trụ sở chính của Công ty tại thôn Tụ Khoát, xã Thanh Trì, thành phố Hà Nội. Ngoài ra, Công ty có các chi nhánh: Công ty Cổ phần Vinafco – Chi nhánh Miền Nam tại số 53 - 55, đường 41, phường Khánh Hội, Thành phố Hồ Chí Minh và Công ty Cổ phần Vinafco - Chi nhánh Cảng Quốc tế phía Nam tại Lô 30CN, Khu Công nghiệp Cái Mép, Phường Tân Phước, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 340 tỷ VND, tương ứng 34 triệu cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh chính: Kinh doanh các dịch vụ vận tải; cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là:

- Kinh doanh các dịch vụ vận tải đa phương thức bao gồm đường bộ, đường thủy và đường biển trong nước;
- Cung cấp dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi;
- Đại lý vận tải hàng hóa và các ngành nghề khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam ("VND")

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các Báo cáo tài chính riêng của đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán ngày 30 tháng 09 năm 2026 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty con được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 Tài sản cố định và Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định (hữu hình, vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

➤ Nhà cửa và vật kiến trúc	05-20 năm
➤ Máy móc, thiết bị	07-10 năm
➤ Phương tiện vận tải	06-10 năm
➤ Thiết bị văn phòng	03-05 năm
➤ Phần mềm máy tính	03-05 năm
➤ Quyền sử dụng đất	48 năm

2.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- ▶ Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 6 đến 36 tháng.
- ▶ Chi phí thuê kho chứa phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê theo hợp đồng.
- ▶ Chi phí bảo hiểm chờ phân bổ được ghi nhận theo giá trị từng lần thanh toán và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian thuê trên hợp đồng từ 6 đến 12 tháng.
- ▶ Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là chi phí đã trả cho việc đền bù, giải phóng mặt bằng. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác có liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- ▶ Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 3 đến 36 tháng.

2.13 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.14 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí vận chuyển và kho bãi, chi phí tiền lương tháng 13... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí

phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo Bộ Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan, được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước từ cho thuê văn phòng, cho thuê kho bãi. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác của chủ sở hữu là quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập dựa trên điều lệ Công ty và được Đại hội đồng Cổ đông thông qua. Phần trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ hàng năm không vượt quá 5% lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty của năm trước và được trích cho đến khi quỹ này bằng 10% vốn điều lệ của Công ty.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty mua lại trước ngày hiệu lực của luật chứng khoán 2019 (ngày 01 tháng 01 năm 2021) nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ mua sau ngày 01 tháng 01 năm 2021 sẽ được hủy bỏ và điều chỉnh giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 Doanh thu

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán ;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu là doanh thu cho thuê văn phòng, mặt bằng được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- » Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- » Chi phí đi vay vốn;
- » Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức.

2.25 Thông tin bộ phận

Do toàn bộ doanh thu của Công ty đều trên lãnh thổ Việt Nam và doanh thu của Công ty chỉ là doanh thu cung cấp dịch vụ vận tải kho bãi nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3. Tiền

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi không kỳ hạn	44.593.594.321	16.526.434.841
	<u>44.593.594.321</u>	<u>16.526.434.841</u>

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

4. Đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	21.144.710.937	-	25.930.275.677	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	17.744.710.937	-	25.930.275.677	-
- Phải thu về cho vay	3.400.000.000	-	-	-
+ Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.400.000.000	-	-	-
	21.144.710.937	-	25.930.275.677	-
Bên liên quan	3.400.000.000	-	-	-
(Thuyết minh 28)				

b) Đầu tư vào công ty con

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	45.000.000.000	-	45.000.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	44.000.000.000	-	44.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	31.500.000.000	-	31.500.000.000	-
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	30.180.000.000	(16.629.281.086)	30.180.000.000	(16.738.752.118)
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	25.000.000.000	-	25.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	195.867.525.000	-	195.867.525.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco miền Trung	3.185.000.000	-	3.185.000.000	-
	374.732.525.000	(16.629.281.086)	374.732.525.000	(16.738.752.118)

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội. Văn phòng giao dịch đặt tại thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội và Chi nhánh đặt tại Số 53-55 đường 41, phường Khánh Hội, Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Trụ sở chính tại 33C Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội.	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ, dịch vụ hải quan và nhập khẩu ủy thác.
Công ty TNHH MTV Vinafco Bình Dương	Lô N, đường số 26, KCN Sóng Thần 2, phường Tân Đông Hiệp, thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng	Đường số 5A, KCN Hòa Cầm, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco Đình Vũ	Phòng 227, tầng 2 Tòa nhà Thành Đạt 1, số 3 đường Lê Thánh Tông, Phường Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco (i)	Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Hà Nội	90,12%	90,12%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Miền Trung	Thôn Cương Trung C, xã Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Trị. Văn phòng giao dịch tại Số 363 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	100,00%	100,00%	Kinh doanh dịch vụ vận tải hàng hóa đường bộ và dịch vụ hải quan, xuất nhập khẩu ủy thác.
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco (ii)	CCN Thiên Lộc Thành, Ấp 4, Xã Mỹ Lệ, Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	45,96%	51,00%	Kinh doanh dịch vụ cho thuê, vận hành và quản lý kho bãi và vận tải hàng hóa đường bộ.

- (i) Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 100% vốn) nắm giữ 8,64% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.
(ii) Công ty Cổ phần Vận tải biển Vinafco (công ty con do Công ty sở hữu 90,12% vốn) nắm giữ 51% phần vốn chủ sở hữu trong Công ty con này.

5. Phải thu khách hàng

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Sài Gòn	7.297.699.403	2.072.926.853
Công ty TNHH Sơn Jotun Việt Nam	15.283.448.612	20.770.046.269
Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư HB	41.940.812.254	43.940.812.254
Công ty Cổ phần Nova Consumer Distribution	16.018.718.398	16.018.718.398
Công ty TNHH Perfetti Van Melle	11.328.920.799	12.969.732.130
Khác	107.110.426.193	102.716.238.225
	198.980.025.659	198.488.474.129
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	25.333.767.452	28.459.182.633

6. Phải thu khác

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ngắn hạn		
Tạm ứng	2.128.350.595	1.323.875.200
Ký cược, ký quỹ	4.078.185.591	1.191.060.000
Phải thu về lợi nhuận, cổ tức	4.000.000.000	9.940.000.000
Phải thu chờ xác nhận khách hàng	44.028.891.006	34.083.729.659
Các khoản chi hộ	-	1.134.009.587
Phải thu khác	4.224.668.931	1.171.015.865
	58.460.096.123	48.843.690.311
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.433.464.000	3.832.815.591
	1.433.464.000	3.832.815.591
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	6.456.999.493	11.318.356.586

7. Hàng tồn kho

	30/09/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Nguyên liệu vật liệu	386.080.791	51.874.742
Công cụ, dụng cụ	126.328.509	102.993.310
	512.409.300	154.868.052

8. Chi phí trả trước

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	31.207.011	177.406.367
Chi phí cải tạo, sửa chữa	249.319.406	591.976.739
Chi phí bảo hiểm	555.204.150	194.538.395
Chi phí thuê kho	418.218.182	193.548.387
Khác	5.354.353.667	996.063.553
	6.608.302.416	2.153.533.441
Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.181.734.924	4.082.712.823
Chi phí san lấp giải phóng mặt bằng	1.653.499.303	8.360.566.273
Chi phí cải tạo, sửa chữa	3.190.119.647	4.024.423.802
Khác	3.168.990.927	1.591.728.881
	10.194.344.801	18.059.431.779

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	15.832.535.704	25.677.510.162
- Dự án bến xe tải và dịch vụ công cộng tại Trâu Quỳ, Gia Lâm	15.832.535.704	7.953.149.074
- Dự án mở rộng nhà kho Thanh Trì	-	17.724.361.088
Khác	73.333.333	-
	15.905.869.037	25.677.510.162

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	85.563.863.400	37.908.302.452	182.355.841.776	5.056.818.042	310.884.825.670
Mua mới	-	2.440.067.172	6.584.064.045	80.000.000	9.104.131.217
Xây dựng cơ bản	26.342.485.280	-	-	-	26.342.485.280
Thanh lý	-	-	5.225.021.147	-	5.225.021.147
Tại ngày 30/09/2026	111.906.348.680	40.348.369.624	183.714.884.674	5.136.818.042	341.106.421.020
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	41.050.489.363	28.504.652.888	120.547.901.715	4.432.698.340	194.535.742.306
Khấu hao	4.520.730.660	2.308.449.756	15.558.211.989	141.375.907	22.528.768.312
Thanh lý	-	-	5.225.021.147	-	5.225.021.147
Tại ngày 30/09/2026	45.571.220.023	30.813.102.644	130.881.092.557	4.574.074.247	211.839.489.471
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	44.513.374.037	9.403.649.564	61.807.940.061	624.119.702	116.349.083.364
Tại ngày 30/09/2026	66.335.128.657	9.535.266.980	52.833.792.117	562.743.795	129.266.931.549

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	3.010.938.520	-	3.010.938.520
Tại ngày 30/09/2026	3.010.938.520	-	3.010.938.520
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	156.819.720	-	156.819.720
Khấu hao	282.275.505	-	282.275.505
Tại ngày 30/09/2026	439.095.225	-	439.095.225
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	2.854.118.800	-	2.854.118.800
Tại ngày 30/09/2026	2.571.843.295	-	2.571.843.295

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng VND
Nguyên giá			
Tại ngày 01/01/2026	43.454.310.744	6.299.828.147	49.754.138.891
Mua trong năm	-	73.333.320	73.333.320
Tại ngày 30/09/2026	43.454.310.744	6.373.161.467	49.827.472.211
Hao mòn lũy kế			
Tại ngày 01/01/2026	13.241.768.870	5.813.188.247	19.054.957.117
Khấu hao trong năm	684.919.080	190.882.689	875.801.769
Tại ngày 30/09/2026	13.926.687.950	6.004.070.936	19.930.758.886
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2026	30.212.541.874	486.639.900	30.699.181.774
Tại ngày 30/09/2026	29.527.622.794	369.090.531	29.896.713.325

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2026		01/01/2026	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Phải trả các đối tượng khác	166.386.646.440	166.386.646.440	179.967.663.172	179.967.663.172
	<u>166.386.646.440</u>	<u>166.386.646.440</u>	<u>179.967.663.172</u>	<u>179.967.663.172</u>
Trong đó, phải trả bên liên quan (Thuyết minh 28)	<u>88.978.011.945</u>	<u>88.978.011.945</u>	<u>169.644.890.994</u>	<u>169.644.890.994</u>

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2026		Phát sinh		30/09/2026	
	Số phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Số phải nộp VND	Số phải thu VND	Số phải nộp VND
Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	86.415.945	3.087.735.240	7.101.695.837	-	4.100.376.542
Thuế thu nhập cá nhân	-	451.455.962	1.893.616.969	2.038.039.483	-	595.878.476
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	4.574.395.426	6.432.490.404	-	1.858.094.978
Các loại thuế khác	-	-	45.341.000	45.341.000	-	-
	<u>-</u>	<u>537.871.907</u>	<u>9.601.088.635</u>	<u>15.617.566.724</u>	<u>-</u>	<u>6.554.349.996</u>

15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí lãi vay	-	67.467.197
Giá vốn tương ứng phần doanh thu chờ xác nhận của khách hàng	24.738.569.272	28.118.270.566
Các khoản trích trước khác	3.709.200.796	694.591.694
	28.447.770.068	28.880.329.457
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	12.860.577.517	27.651.375.037

16. Phải trả khác

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	463.756.462	-
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.416.228.400	466.357.249
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	1.949.425.196
Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.192.693.079	4.427.045.393
	13.078.677.941	6.842.827.838
Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.706.121.000	4.791.461.000
	5.706.121.000	4.791.461.000
Bên liên quan (Thuyết minh 28)	6.534.263.614	4.281.320.354

17. Các khoản vay và nợ

	01/01/2026		Phát sinh		30/09/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Các khoản vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (1)	51.926.032.155	51.926.032.155	193.365.567.946	168.509.273.921	76.782.326.180	76.782.326.180
	39.558.578.281	39.558.578.281	165.013.382.018	140.138.767.757	64.433.192.542	64.433.192.542
Ngân hàng TMCP Quân đội (2)	12.367.453.874	12.367.453.874	24.352.185.928	24.370.506.164	12.349.133.638	12.349.133.638
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng (4)	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	4.695.445.600	4.695.445.600	3.702.337.800	4.313.891.700	4.083.891.700	4.083.891.700
	2.680.770.000	2.680.770.000	3.145.000.000	2.598.385.000	3.227.385.000	3.227.385.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	2.014.675.600	2.014.675.600	557.337.800	1.715.506.700	856.506.700	856.506.700
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (6)	446.950.008	446.950.008	-	335.212.506	111.737.502	111.737.502
	446.950.008	446.950.008	-	335.212.506	111.737.502	111.737.502
Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	57.068.427.763	57.068.427.763	197.067.905.746	173.158.378.127	80.977.955.382	80.977.955.382
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	25.721.387.500	25.721.387.500	8.680.561.350	4.313.891.700	30.088.057.150	30.088.057.150
	21.959.124.100	21.959.124.100	2.468.561.350	2.598.385.000	21.829.300.450	21.829.300.450
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (5)	3.762.263.400	3.762.263.400	2.212.000.000	1.715.506.700	4.258.756.700	4.258.756.700
Công ty TNHH MTV Vinafco Đà Nẵng (4)	-	-	4.000.000.000	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease (6)	2.085.766.664	2.085.766.664	-	335.212.506	1.750.554.158	1.750.554.158
	2.085.766.664	2.085.766.664	-	335.212.506	1.750.554.158	1.750.554.158
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng						
	27.807.154.164	27.807.154.164	8.680.561.350	4.649.104.206	31.838.611.308	31.838.611.308
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng						
	5.142.395.608	5.142.395.608			4.195.629.202	4.195.629.202
	22.664.758.556	22.664.758.556			27.642.982.106	27.642.982.106

Công ty Cổ phần Vinafco

Thôn Tự Khoát, xã Thanh Trì, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính riêng
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/09/2026

Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/09/2026:

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
1	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VINAFCO ký ngày 16/07/2025 và Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVHM/NHCT320-VFC-TS ký ngày 29/04/2025	64.433.192.542	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn
2	Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 1 - Vay ngắn hạn	Hợp đồng tín dụng số 324323.25.002.1212888.TD ký ngày 17/10/2025	12.349.133.638	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn
3	Ngân hàng TMCP công thương Việt Nam – Chi nhánh Thành An - Vay dài hạn	- Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-SMR - Hợp đồng tín dụng số 02/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC - Hợp đồng tín dụng số 01/2025-HĐCVDADT/NHCT320-VFC-NHA	21.829.300.450	- Đầu tư mua 14 somi romooc - Đầu tư mua 12 Xe đầu kéo - Dự án Nhà kho 2880 m2 tại Trung tâm tiếp vận Thanh Trì	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn



Thông tin chi tiết các khoản vay và nợ tài chính còn số dư tại 30/09/2026 (tiếp theo):

STT	Ngân hàng	Hợp đồng vay	Số dư gốc vay tại 30/09/2026 (VND)	Mục đích sử dụng vốn vay	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
4	Công ty TNHH MTV VINAFCO Đà Nẵng - Vay dài hạn	Hợp đồng số 270526.VFCDN-VFCCNMN ngày 27.05.2026 Hợp đồng số 030626.VFCDN-VFCCNMN ngày 03.06.2026	4.000.000.000	Bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn
5	Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Vay dài hạn	-Hợp đồng tín dụng số 01/2022/568019/HĐTD ngày 31/03/2022 - Hợp đồng tín dụng số 01/2023/568019/HĐTD ngày 19/10/2023 - Hợp đồng tín dụng số 01/2024/568019/HĐTD ngày 15/11/2024 - Hợp đồng tín dụng số 01/2026/568019/HĐTD ngày 30/06/2026	4.258.756.700	Đầu tư mua tài sản cố định	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn
6	Công ty cho thuê tài chính TNHH MTV quốc tế Chailease	Hợp đồng cho thuê tài chính số B250654301 ngày 12/08/25	1.750.554.158	Đầu tư thuê 05 xe tải ISUZU	Theo từng khế ước nhận nợ	Theo từng hợp đồng vay vốn

Các khoản vay từ ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh tại với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch đảm bảo đầy đủ.

18. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	141.217.578.031	(1.729.495.242)	548.883.733.294
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	13.614.485.226	-	13.614.485.226
Chi trả cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	(27.040.849.600)	-	(27.040.849.600)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(900.000.000)	-	(900.000.000)
Tại ngày 30/09/2025	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	126.891.213.657	(1.729.495.242)	534.557.368.920
Tại ngày 01/01/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	116.262.025.996	(1.729.495.242)	523.928.181.259
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	(7.093.677.371)	-	(7.093.677.371)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	-	(900.000.000)	-	(900.000.000)
Tại ngày 30/09/2026	340.000.000.000	45.847.272.500	1.729.495.242	10.525.296.259	11.293.586.504	108.268.348.625	(1.729.495.242)	515.934.503.888

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/09/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty Cổ phần Logistics ASG	174.372.810.000	51,29	174.372.810.000	51,29
Shibusawa Logistics Corporation	151.667.180.000	44,61	151.667.180.000	44,61
Các cổ đông khác	13.960.010.000	4,11	13.960.010.000	4,11
	340.000.000.000	100	340.000.000.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
- Vốn góp đầu kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	340.000.000.000	340.000.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2026	01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ		
- Cổ phiếu phổ thông	34.000.000	34.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu phổ thông	(198.938)	(198.938)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	33.801.062	33.801.062
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

19. Doanh thu

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu	209.720.758.909	157.139.130.011	614.673.443.039	441.047.947.720
Dịch vụ vận tải hàng hoá	162.096.497.182	120.383.010.903	474.452.591.423	325.384.481.847
Dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	47.624.261.727	36.756.119.108	140.220.851.616	115.663.465.873
Doanh thu thuần	209.720.758.909	157.139.130.011	614.673.443.039	441.047.947.720
Trong đó, doanh thu với bên liên quan (Thuyết minh 28)	38.688.420.124	9.870.761.781	56.429.121.564	30.556.701.687

20. Giá vốn hàng bán

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ vận tải hàng hoá	157.913.253.120	117.476.036.998	463.905.025.276	317.820.450.064
Giá vốn dịch vụ kho bãi và cho thuê văn phòng	40.782.610.573	32.351.701.810	119.944.028.657	98.353.267.335
	198.695.863.693	149.827.738.808	583.849.053.933	416.173.717.399

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	224.509.774	164.769.827	1.208.586.038	1.183.756.611
Cổ tức/Lợi nhuận được chia	4.000.000.000	7.470.000.000	13.470.000.000	22.469.751.250
Lãi chênh lệch tỷ giá	258.776	-	309.566	-
	4.224.768.550	7.634.769.827	14.678.895.604	23.653.507.861

22. Chi phí tài chính

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	2.052.866.331	786.924.632	5.619.378.157	1.954.182.899
Dự phòng đầu tư tài chính	-	-	(109.471.032)	(50.823.574)
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	-	4.655.439	-
Khác	-	18.725.000	-	18.725.000
	2.052.866.331	805.649.632	5.514.562.564	1.922.084.325

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	9.139.557.580	8.861.889.737	28.271.560.896	24.452.130.706
Chi phí vật liệu quản lý	8.080.916	6.551.766	32.474.152	11.493.738
Chi phí khấu hao tài sản cố định	198.624.675	216.596.116	614.937.800	589.633.472
Thuế phí và lệ phí	1.190.000	-	1.550.000	12.500.000
Chi phí dự phòng	-	-	7.506.727.023	71.419.931
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.711.370.149	2.336.795.489	9.700.334.557	5.844.500.024
Chi phí bằng tiền khác	188.598.241	103.012.846	881.870.514	1.266.273.853
	13.247.421.561	11.524.845.954	47.009.454.942	32.247.951.724

24. Thu nhập khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	(14.304.352)	774.608.389	73.290.683
Thu nhập khác	66.258.433	92.044.889	881.053.501	1.211.426.475
	66.258.433	77.740.537	1.655.661.890	1.284.717.158

25. Chi phí khác

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Các khoản truy thu và phạt chậm nộp thuế	-	3.413.710	1.731.143	3.574.246
Chi phí khác	262.283.334	486.976.321	1.726.875.322	2.024.359.819
	262.283.334	490.390.031	1.728.606.465	2.027.934.065

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế, trong đó				
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	(246.649.027)	2.203.015.950	(7.093.677.371)	13.614.485.226
Các khoản điều chỉnh tăng	(246.649.027)	2.203.015.950	(7.093.677.371)	13.614.485.226
- Chi phí không được trừ khi tính thuế	1.954.522.649	762.909.592	1.954.522.649	2.319.587.113
Các khoản điều chỉnh giảm	1.954.522.649	762.909.592	1.954.522.649	2.319.587.113
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	4.000.000.000	7.470.000.000	13.470.000.000	22.832.687.216
- Các khoản điều chỉnh khác	4.000.000.000	7.470.000.000	13.470.000.000	22.469.751.250
Thu nhập chịu thuế của hoạt động không ưu đãi	-	-	-	362.935.966
	(2.292.126.378)	(4.504.074.458)	(18.609.154.722)	(6.898.614.877)
Thu nhập chịu thuế sau bù trừ	(2.292.126.378)	(4.504.074.458)	(18.609.154.722)	(6.898.614.877)
Thuế suất của hoạt động được ưu đãi	17%	17%	17%	17%
Thuế suất của hoạt động không ưu đãi	20%	20%	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-	-	-

27. Chi phí theo yếu tố

	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
	VND	VND	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.136.101.520	181.894.905	16.392.791.897	237.996.123
Chi phí nhân công	27.550.843.088	15.239.788.647	72.639.931.483	42.778.822.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.078.785.491	6.652.273.408	23.792.845.586	18.374.065.264
Chi phí dịch vụ mua ngoài	165.295.386.405	138.990.572.160	502.867.447.928	385.524.636.147
Chi phí khác bằng tiền	5.882.168.750	288.055.642	15.165.491.981	1.506.149.428
	211.943.285.254	161.352.584.762	630.858.508.875	448.421.669.123

28. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Logistics ASG	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Tập đoàn ASG	Công ty mẹ gián tiếp
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	Công ty con
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	Công ty con
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	Công ty con
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải ASG	Cùng tập đoàn
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không ASG	Cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	Cùng tập đoàn
Shibusawa Logistics Corporation	Cổ đông lớn

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu dịch vụ	56.429.121.564	30.556.701.687
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	33.757.465.277	1.914.060.550
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	13.824.677.061	21.568.656.930
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	7.043.625.490	6.156.571.560
Công ty TNHH Vận Tải ASG	32.780.000	66.170.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	1.623.351.239	737.064.650
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	140.449.997	114.177.997
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	6.772.500	-
Mua dịch vụ	253.497.637.408	333.704.172.745
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	8.804.462.840	10.541.348.120
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	37.198.183.039	24.037.847.326
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	157.167.777.168	243.161.375.505
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.684.285.284	2.655.968.146
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	5.689.079.612	5.831.464.370
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	41.776.372.650	47.166.202.630
Công ty Cổ phần Dịch vụ sân bay Quốc tế Cam Ranh	-	219.583.334
Công ty TNHH dịch vụ hàng không ASG	177.476.815	90.383.314
Thu nhập khác	468.624.040	913.320.921
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	462.536.540	62.194.720
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	6.087.500	162.396.356
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	688.729.845
Chi phí khác	175.276.714	219.886.127
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	175.276.714	219.886.127
Cho vay	24.700.000.000	6.100.000.000
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	24.700.000.000	6.100.000.000

Giao dịch với các bên liên quan (Tiếp theo):

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý III	
	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lãi cho vay	359.284.931	138.246.577
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	359.284.931	138.246.577
Lợi nhuận/Cổ tức được chia	13.470.000.000	14.999.751.250
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.470.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	-	10.999.751.250
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.000.000.000	-
Vay ngắn hạn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	4.000.000.000	-
Vay dài hạn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	4.000.000.000	-
Lãi tiền vay	121.315.068	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	121.315.068	-

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	25.333.767.452	28.459.182.633
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	16.431.598.442	4.040.405.700
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	6.807.962.511	19.051.322.343
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.336.458.549	4.916.720.520
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	743.210.610	442.074.630
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	7.223.040	8.659.440
Công ty Cổ phần Cảng Xanh Vinafco	7.314.300	-
Phải thu ngắn hạn khác	6.456.999.493	11.318.356.586
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	2.202.293.653	7.720.763.277
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	-	1.470.000.000
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	4.044.633.000	1.004.300.000
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	210.072.840	1.123.293.309
Phải thu về cho vay ngắn hạn	3.400.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	3.400.000.000	-
Phải trả cho người bán ngắn hạn	88.978.011.945	169.644.890.994
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	16.704.745.454	33.502.748.300
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	48.316.829.786	111.322.922.006
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	8.586.236.007	16.315.965.802
Công ty TNHH Tiếp vận Vinafco	3.129.567.417	2.342.431.972
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	4.645.622.715	2.268.179.883
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	7.595.010.566	3.892.643.031

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán (Tiếp theo):

	30/09/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải trả khác ngắn hạn	6.534.263.614	4.281.320.354
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	4.252.400.611	2.347.575.707
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	1.763.720	122.358.926
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	2.169.510.242	1.802.385.721
Công ty TNHH Logistics Shibusawa Việt Nam	9.000.000	9.000.000
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	101.589.041	
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	4.000.000.000	-
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	4.000.000.000	
Chi phí phải trả ngắn hạn	12.860.577.517	27.651.375.037
Công ty Cổ phần Vận tải Biển Vinafco	2.852.286.451	1.162.998.404
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco	7.653.365.439	8.149.713.179
Công ty TNHH Vận tải và Dịch vụ Vinafco Miền Trung	2.225.156.963	18.117.937.596
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Đà Nẵng	25.741.076	25.831.774
Công ty TNHH Tiếp Vận Vinafco	30.814.480	110.543.230
Công ty TNHH Một thành viên Vinafco Bình Dương	73.213.108	84.350.854

Đào Thị Diễm
Người lập biểu

Lê Thị Minh Phương
Kế toán trưởng



Bùi Minh Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 10 năm 2026

